

Bước khai phá đổi mới tạo lập nền kinh tế hàng hóa ở Việt Nam (1979 - 1990)

ĐÀO XUÂN SÂM

LTS: Sau hơn hai thập kỷ tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng và được đánh giá là một trong những quốc gia đổi mới thành công trên thế giới. Việc tổng kết những bài học kinh nghiệm từ công cuộc đổi mới, phục vụ cho phát triển đất nước - khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO, là nhu cầu cấp bách và cần thiết. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế trân trọng giới thiệu bài viết "Bước khai phá đổi mới tạo lập nền kinh tế hàng hóa ở Việt Nam" của PGS Đào Xuân Sâm về một giai đoạn có tầm quan trọng đặc biệt của công cuộc đổi mới (giai đoạn 1979-1990); qua đó góp phần tổng kết thực tiễn đổi mới ở Việt Nam.

Câu hỏi đặt ra: cuộc đổi mới được khai mở từ khi nào? Trong nhiều tài liệu nghiên cứu thường có cách nhìn nhận những năm trước Đại hội VI (năm 1986) là thời gian "trước đổi mới" hay "đêm trước đổi mới". Còn có cách nhìn nhận "đó là những năm thuộc thời bao cấp"... Trên thực tế 10 năm trước Đại hội VI, từ năm 1976 - 1986, bao gồm hai thời đoạn khác nhau rất cơ bản: từ năm 1976 - 1979 với chính sách và cơ chế cũ, đã vấp vấp lớn đưa tới bế tắc khủng hoảng. Từ năm 1979 để tìm lối thoát, trên đất nước đã mở ra một quá trình khai phá đổi mới với rất nhiều cuộc đột phá cực kỳ sôi động, gay gắt, táo bạo đầy sức sáng tạo của một phong trào có tính đại chúng, với sự lãnh đạo của Đảng. Chính từ đó đã có thể từng bước tổng kết, đi tới bước ngoặt về đường lối, chính sách kinh tế. Hơn nữa đã thực thi đường lối chính sách mới với thành công lớn trên tổng thể nền kinh tế ngay trong nhiệm kỳ Đại hội VI (1986-1990).

Hợp lý là nhìn nhận những năm từ 1979-1990 là: bước khai phá đổi mới tạo lập nền kinh tế hàng hóa.

Xin góp phần suy nghĩ về bước đổi mới này theo mấy đề mục: 1. Bước đổi mới với những đột phá có hệ thống; 2. Quá trình

tạo lập nền kinh tế hàng hóa; 3. Bước ngoặt trong nhiệm kỳ đại hội (năm 1986-1990).

1. Bước đổi mới với những đột phá có hệ thống

Lịch sử đã ghi nhận từ năm 1979 đến năm 1990 đã diễn ra những cuộc đột phá tìm tòi đổi mới liên tục và có hệ thống, tạo thành quá trình khai phá mở đường phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tự chủ mở quan hệ kinh tế quốc tế đa phương và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế; cũng tức là mở đường tự giải thoát khỏi mô hình kinh tế cũ - công hữu triệt để, kế hoạch pháp lệnh tập trung.

Những cuộc đột phá đã thực tế diễn ra trong thời gian này gồm hai loại: loại đột phá trên tổng thể nền kinh tế, và loại đột phá trên từng lĩnh vực của nền kinh tế.

Ba cuộc đột phá trên tổng thể nền kinh tế gồm:

- Cuộc đột phá khai mở kinh tế tư hữu và thị trường tự do song hành với "thị trường có tổ chức", từ năm 1979 với Nghị quyết Trung ương 6 khóa IV.

Đào Xuân Sâm, PGS, Hà Nội.

- *Cuộc đột phá của Đại hội VI (1986) chuyển hẳn sang chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa* nhiều thành phần và đổi mới tổng thể chính sách kinh tế.

- *Cuộc đột phá năm 1989, hoàn thiện chính sách kinh tế với Nghị quyết Trung ương 6, khoá VI (năm 1989)*, chuyển nền kinh tế vào cơ chế thị trường có điều tiết của Nhà nước. Từ đó Nhà nước chấm dứt chế độ thống nhất quản lý thu mua phân phối, từng bước chuyển sang cách quản lý mới để điều tiết thị trường.

Cùng với ba cuộc đột phá trên tổng thể nền kinh tế, đã diễn ra *những cuộc đột phá trên bốn lĩnh vực*:

• *Trong nông nghiệp*, từ năm 1981 với chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương đã mở ra cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến cá nhân người lao động gắn với việc khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình nông dân, và đổi mới quản lý hợp tác xã ở các vùng đã tập thể hóa. Trước chỉ thị 100 đã cấm khoán sản phẩm cuối cùng đến cá nhân, và hạn chế kinh tế gia đình. Ở những vùng đang vận động hợp tác hóa, chủ yếu là ở Nam Bộ, đã trì hoãn tiến độ hợp tác hóa ở hình thức hợp tác bậc thấp với kinh tế hộ nông dân tự chủ. Đại hội VI, năm 1986, với chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, không còn đề ra mục tiêu kỳ hạn hoàn thành hợp tác hóa. Đến năm 1988, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đánh dấu bước ngoặt trên cả nước về thực thi chế độ tự chủ của kinh tế hộ nông dân, gắn với hình thức hợp tác xã kiểu mới. Đến lúc này đã hoàn thành bước chuyển nền nông nghiệp từ chế độ tập thể công hữu sang chế độ hợp tác kiểu mới, thật sự giải phóng sức sản xuất của kinh tế hộ nông dân. Chính từ đó, đã có bước ngoặt từ thiếu lương thực sang xuất khẩu gạo với quy mô hàng triệu tấn vào năm 1989.

• *Trong công thương nghiệp và dịch vụ ngoài nhà nước*, từ năm 1979 với Nghị quyết Trung ương 6 Khoá IV, trong đó có Nghị quyết riêng về khuyến khích "Sản xuất hàng

tiêu dùng" khai mở kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; các hình thức kinh tế tiểu chủ, tiểu thương, hộ cá thể được tự do sản xuất và buôn bán trên thị trường với những hàng tiêu dùng thông thường ngoài phạm vi Nhà nước thống nhất quản lý thu mua và phân phối. (Riêng thành phần tư sản chỉ được làm sản xuất, không được kinh doanh thương mại). Cuộc khai mở như vậy cũng là sự chấm dứt thời kỳ gò ép vào các hình thức hợp tác, tập thể. Từ bước khai mở này, khu vực công, thương, dịch vụ ngoài nhà nước đã bung ra phát triển mạnh; đến năm 1990 Luật công ty TNHH và công ty cổ phần được ban hành đã xác lập vai trò hợp pháp của kinh tế tư nhân, là bước ngoặt mới trong giải phóng sức sản xuất của kinh tế thành thị ngoài nhà nước.

• *Trong quan hệ kinh tế quốc tế*, từ năm 1979, cùng với quan hệ ngoại thương theo Nghị định với khối SEP (gọi là với khu vực I), đã bắt đầu mở quan hệ ngoại thương với một số nước lân cận: Xingapo, Hồng Công... Nguyên tắc nhà nước độc quyền ngoại thương được nới rộng. Một số tỉnh, thành phố và doanh nghiệp được kinh doanh xuất nhập để tự cân đối trong điều kiện làm trọn nghĩa vụ xuất nhập với trung ương. Với những nới lỏng như vậy, hoạt động xuất nhập khẩu phát triển mạnh, nhất là với khu vực ngoài khối SEP (gọi là khu vực II); nhờ đó thúc đẩy sản xuất trong nước qua việc tạo nguồn mới về vốn, vật tư và mở mang thị trường tiêu thụ. Chính nhờ có mặt trận này, dù Mỹ còn cấm vận, Việt Nam đã có thể tự cân đối xuất nhập khẩu trong khi nguồn cân đối từ khối SEP thu hẹp dần, đặc biệt là khi Liên Xô tan rã, đột ngột mất nguồn.

• *Việc chuyển xí nghiệp quốc doanh sang hạch toán kinh doanh*. Từ năm 1981 với Quyết định 25 và 26 CP, xí nghiệp quốc doanh bắt đầu đổi mới; từ cơ chế kế hoạch pháp lệnh do cơ quan nhà nước cân đối điều hành, sang cơ chế tự chủ theo kế hoạch hai phần: kế hoạch pháp lệnh như cũ, và kế hoạch tự cân đối trong quan hệ trao đổi đối

lưu và mua bán trên thị trường tự do, tức là có tham gia kinh doanh trên thị trường. Với cơ chế mới, từ thời gian đó đã xuất hiện hàng loạt xí nghiệp quốc doanh kinh doanh năng động trong các ngành công, nông, thương mại dịch vụ, trong nước và trong xuất nhập khẩu. Chính trong thời đoạn này, xí nghiệp quốc doanh đã có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế thành thị, khai mở thị trường tự do. Năm 1986, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 306 (dự thảo), càng khuyến khích mạnh sự năng động của xí nghiệp quốc doanh. Sau Đại hội VI, Nghị quyết Trung ương 3 khóa VI tiếp tục chủ trương chuyển xí nghiệp quốc doanh sang cơ chế tự chủ kinh doanh, trong đó có việc thực thi chế độ một thủ trưởng (Giám đốc). Lưu ý rằng, trong cơ chế kinh doanh theo kế hoạch hai phần, xí nghiệp quốc doanh với phần kế hoạch pháp lệnh vẫn được Nhà nước bao cấp bảo hộ; từ đó có nhiều lợi thế trong kinh doanh trên thị trường tự do, và thu lợi cho xí nghiệp. Nhà nước luôn là người thua thiệt vì thực thi cơ chế bao cấp. Chính từ thực tế đó, vào năm 1989, khi Nhà nước tự do hóa giá cả trong đó bao gồm việc Nhà nước xóa bỏ bao cấp qua giá cả với xí nghiệp quốc doanh; việc đó lập tức đòi hỏi xí nghiệp kinh doanh trong quan hệ mua bán với giá cả thị trường, mất hẳn nguồn vật tư giá rẻ. Việc xóa bỏ bao cấp như vậy đã đưa tới sự kiện hàng loạt doanh nghiệp nhỏ, hầu hết do Nhà nước địa phương quản lý phải giải thể. Với xí nghiệp quốc doanh lớn và quan trọng của Trung ương, Nhà nước vẫn cần giao nhiệm vụ sản xuất trực tiếp để bảo đảm những cân đối lớn của nền kinh tế; do đó Nhà nước phải bảo đảm điều kiện hoạt động bình thường. Bài toán chuyển xí nghiệp quốc doanh sang cơ chế kinh doanh chưa có khả năng đẩy tới. Từ đó Nhà nước vẫn duy trì cơ chế chủ quản. Đến sau này khi khu vực tư nhân đã phát triển, đầu tư nước ngoài có quy mô lớn, đặc biệt là trong điều kiện hội nhập hiện nay, đã có những khả năng và đòi hỏi mới để

xử lý bài toán doanh nghiệp nhà nước theo hướng cổ phần hóa, công ty hóa.

Với hệ thống những cuộc đột phá như trên, có thể nêu *một số suy nghĩ và vấn đề cần rút ra*:

Một, tất cả các cuộc đột phá đều nhất quán theo một hướng đổi mới chính sách kinh tế, khơi dòng thúc đẩy sự tạo thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và mở.

Các đột phá trên tổng thể cũng như trên từng lĩnh vực thường là sự khai mở cho xu hướng kinh tế ngầm, làm chui (khoán chui)... vốn có từ trước. Năm 1979, Nghị quyết Trung ương 6 khai mở thị trường tự do, tức là khai mở cho quan hệ thị trường phi chính thống vốn có từ trước. Chỉ thị 100 về khoán sản phẩm trong nông nghiệp là khai mở cho xu hướng khoán chui trước đó...

Có thể nói: đổi mới với những đột phá có hệ thống như vậy là một đặc điểm của quá trình tạo lập nền kinh tế hàng hóa trong giai đoạn 1979-1990.

Hai, các nghị quyết mở đột phá, do thuận theo quy luật, thuận theo lợi ích và đòi hỏi bức xúc của xã hội, phù hợp thực tế, nên nghị quyết đều có tính khả thi rất cao; trên mọi lĩnh vực kinh tế, người dân đã thực thi nghị quyết như sự bung ra rất mạnh, hầu như không cần cấp trên phổ biến, hướng dẫn và đôn đốc. Trong thời đoạn của những đột phá như vậy, nhiều cơ quan lãnh đạo quản lý vẫn phải làm việc rất vất vả vào những thời điểm với những công việc có liên quan đến sự "kiên trì cơ chế cũ" mà điều cơ bản nhất là để bảo đảm Nhà nước thực thi chế độ "thống nhất quản lý, thu mua, phân phối, cấp phát". Đó là những cố gắng gò ép trong kế hoạch hóa, trong quản lý giá cả, trong thu mua phân phối, ngăn đường cấm chợ... rất mất lòng dân. Điển hình cho sự vất vả đó là công việc của Chính phủ "chạy gạo", Chủ tịch "chạy gạo". Chỉ đến năm 1989, khi thật sự tự do hóa giá cả, thuận theo cơ chế thị trường, xóa bỏ bao cấp trên mức độ rất cơ bản, thì bộ máy lãnh đạo quản lý mới trút được

nổi vất vả do tập trung quan liêu bao biện bao cấp như vậy.

Ba, để có thể ra nghị quyết mở đột phá, đã phải vượt qua những bước trắc trở, chần chừ, do dự có liên quan đến những lo lắng về hai vấn đề lớn nhất của đổi mới chính sách. Trước hết, với việc phát triển kinh tế nhiều thành phần, liệu còn làm nhiệm vụ cách mạng quan hệ sản xuất, hơn nữa liệu còn có thể phát triển mạnh khu vực quốc doanh và tập thể là nền tảng của CNXH. Kế đó, việc mở mang thị trường tự do, liệu còn giữ được chế độ kế hoạch pháp lệnh. Đó là hai điều vốn được coi là "ưu việt" lớn nhất của nền kinh tế XHCN theo quan niệm cũ.

Để vượt qua hai điều lo lắng đó, cuộc đổi mới từ năm 1979 đến năm 1990 đã thực tế phân ra hai chặng về quan điểm chính sách. Từ năm 1979 đến trước Đại hội VI (năm 1986), việc khuyến khích mở mang thị trường tự do và kinh tế tư hữu bên cạnh thị trường có tổ chức, được coi như bước lùi tạm thời. Trong đó mục tiêu cải tạo và tập thể hóa được trì hoãn: Đại hội IV (năm 1976) định mục tiêu đến năm 1980 hoàn thành cải tạo và hợp tác hóa. Đại hội V (năm 1981) lùi việc thực hiện mục tiêu đó đến năm 1985. Chỉ trải qua thực tế kiểm nghiệm, đến Đại hội VI (năm 1986) mới đủ chín muồi để không còn đặt ra mục tiêu hoàn thành cải tạo và hợp tác hóa (tập thể hóa), thật sự phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như chiến lược lâu dài. Cũng chỉ đến Đại hội VI mới đủ thực tế chín muồi để kết thúc cơ chế hai thị trường, tạo lập một thị trường xã hội thống nhất trong đó các thành phần hợp tác và đua tranh.

Bốn, đột phá chỉ được mở ra trên mặt trận kinh tế, với kết quả rất khác nhau giữa các lĩnh vực.

Các lĩnh vực ngoài nhà nước trong nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công, thương nghiệp và dịch vụ đã chuyển hẳn sang thể chế tự chủ kinh doanh trên thị trường.

Trong khi đó, xí nghiệp nhà nước gặp trắc trở lớn, chưa thể chuyển sang thể chế tự chủ kinh doanh.

Trong hệ thống lãnh đạo quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước, cũng có những diễn biến rất khác nhau:

- Về đổi mới thể chế, để phù hợp với bước chuyển vào cơ chế thị trường, đã ban hành một số luật kinh doanh, trong đó Luật Đầu tư nước ngoài ra đời sớm nhất (năm 1987); kế đó, đến năm 1990, ban hành Luật Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần cho khu vực dân doanh. Đó là những bộ luật đã cơ bản mang tính thương mại. Trong khi đó, xí nghiệp quốc doanh chưa thể có luật mới.

- Trong việc đổi mới bộ máy lãnh đạo quản lý kinh tế, đã có mặt được điều chỉnh. Sau khi Nhà nước chấm dứt chế độ thống nhất quản lý thu mua phân phối cấp phát, đã giải thể hệ thống bộ máy quản lý của những ngành hữu quan: ngành lương thực; ngành vật tư; ngành vật giá; hệ thống quản lý hợp tác xã. Trong khi đó, bộ máy lãnh đạo chủ quản với kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước vẫn tồn tại cơ bản như cũ. Cho đến nay, đây vẫn là vấn đề đang đặt ra cho việc cải cách hành chính.

2. Quá trình tạo lập nền kinh tế hàng hóa (giai đoạn 1979 - 1990)

Lâu nay, với cuộc đổi mới ở Việt Nam, và nói riêng với cuộc đổi mới tạo lập nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong thời đoạn trước và sau Đại hội VI (giai đoạn 1979-1990), thường có cách nhìn nhận đó là cuộc đổi mới diễn ra từ dưới lên, theo cách mò mẫm từ thực tế, yếu về lý luận, không có ngọn cờ tư tưởng... Mặt khác, khi nhìn tổng quát thành công của thời đoạn này lại thấy có điều gì đó rất đặc thù, rất độc đáo của một nước lạc hậu, rất thiếu kinh nghiệm xây dựng kinh tế, nhưng đã tự chủ mở cuộc đổi mới thành công. Mục tiêu để trình bày về bước đổi mới với những đột phá có hệ thống như một đặc điểm của quá

trình tạo lập nền kinh tế hàng hóa. Sau đây xin trình bày tiếp một số điểm nhằm góp phần nhìn nhận đặc điểm quá trình tạo lập nền kinh tế hàng hóa giai đoạn 1979-1990.

2.1. Từ bước khai mở năm 1979 đến quyết sách mới của Đại hội VI (năm 1986)

Cuộc đổi mới được khai mở trong tình hình rất khó khăn, như hiện tượng “cùng tắc biển”. Thật vậy, việc triển khai Nghị quyết Đại hội IV vấp vấp và tổn thất trên tất cả các mặt công nghiệp hóa, cải tạo công thương nghiệp, hợp tác hóa nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý. Sản xuất bị kim hãm. Sản xuất và đời sống nhân dân đi xuống nhanh chóng, nhất là ở phía Nam, buộc phải tìm giải pháp mới. Nghị quyết Trung ương 6 (năm 1979) ra đời nhằm đáp ứng yêu cầu tháo gỡ cho sản xuất và đời sống.

Nghị quyết này trên thực tế là nấc thang đầu tiên của việc đổi mới tư duy kinh tế, thể hiện ở sự chấp nhận và có phần khuyến khích kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và quan hệ thị trường tự do đến mức nhất định, trong khi vẫn giữ quan điểm cơ bản và lâu dài là chế độ công hữu và cơ chế kế hoạch hóa tập trung trực tiếp. Sự chấp nhận đó có thể coi là nấc thang mới, hơn nữa là bước đột phá trong đổi mới tư duy, vì đã bắt đầu vượt qua hai điều tối kỵ trong mô hình kinh tế XHCN theo quan điểm chính thống từ trước đổi mới: kinh tế tư hữu và quan hệ thị trường tự do. Nói cách khác, đã vi phạm hai đặc trưng ưu việt của mô hình kinh tế XHCN: chế độ công hữu hoàn toàn và cơ chế kế hoạch hóa trực tiếp, loại bỏ thị trường tự do. Nấc thang mới hay bước đột phá đó còn có thể hiểu theo nghĩa đã thực tế đụng đến cơ cấu kinh tế, bước đầu chấp nhận cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Trước đó, mọi cải tiến trên mặt trận kinh tế chỉ trong giới hạn cơ chế quản lý, do đó mà luẩn quẩn bế tắc. Trên ý nghĩa như vậy, Nghị quyết này là bước đầu điều chỉnh đường lối, chính sách kinh tế.

Chính nhờ đó, sản xuất lưu thông đã bung ra rất sôi động, rộng khắp, làm cho đời sống bớt căng thẳng. Ở nước ta, trong công cuộc xây dựng kinh tế lần đầu tiên diễn ra tình hình chưa từng có - một phong trào quần chúng năng động phát triển sản xuất lưu thông: phong trào nông dân nhận khoán, phong trào phát huy tự chủ năng động của đơn vị cơ sở và địa phương, với những điển hình làm ăn có hiệu quả nổi bật. Đây là một mặt. Mặt khác, sự bung ra của thị trường tự do với sự tham gia của các thành phần kinh tế, ngày càng lấn át đục khoét kinh tế quốc doanh và “thị trường có kế hoạch”. Hợp tác xã ngày càng rệu rã. Mặt trận giá, lương, tiền - phân phối lưu thông cực kỳ rối loạn, nóng bỏng. Nhà nước bị tổn thất lớn về của cải, ngày càng rơi vào thế gần như mất khả năng điều khiển. Trước thực trạng đó, đã diễn ra nhiều cuộc tranh luận cõ sát kéo dài và rất gay gắt về lý luận và chính sách kinh tế trên tất cả các vấn đề: khoán sản phẩm, hạch toán kinh doanh của đơn vị cơ sở, phân cấp quản lý kinh tế và kế hoạch hóa, cơ chế xử lý giá, lương tiền... Nhìn một cách tổng quát, mọi cuộc tranh luận đều có thể quy vào vấn đề: không thể không chấp nhận cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, nhưng từ đó liệu có còn “kinh tế xã hội chủ nghĩa”? Cụ thể là còn quốc doanh, hợp tác xã và thị trường có tổ chức ngày càng mạnh lên không? hay tất yếu sẽ trượt dài sang cơ chế thị trường mà lúc đó được coi như tai họa làm mất CNXH? Trong cuộc tranh luận kéo dài đó, có hai xu hướng trái ngược nhau: xu hướng chấp nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như chiến lược lâu dài và xu hướng chấp nhận như bước lùi sách lược tạm thời, gắn với những nhận thức khác nhau về mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa và con đường xây dựng nền kinh tế ấy. Hiện tượng đặc trưng cho hai xu hướng này là khi trụ bị Đại hội VI (năm 1986), đã có hai lần làm dự thảo Văn kiện. Lần đầu, dự thảo Văn kiện giữ quan điểm cũ về kinh tế, chủ trương thúc đẩy cải tạo, hợp tác hóa, và kế hoạch hóa

pháp lệnh tập trung. Dự thảo đó khi đưa ra lấy ý kiến đã không được nhiều tổ chức Đảng chấp nhận. Sau đó, Bộ Chính trị có cuộc họp thảo luận và ra Văn kiện kết luận về quan điểm kinh tế, làm cơ sở biên tập dự thảo Văn kiện lần thứ II, được Đại hội VI thông qua thành quan điểm chính thống: phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như chiến lược lâu dài.

2.2. Xu hướng thị trường tự do bùng ra mạnh mẽ, thực tế vượt trước chính sách

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 thực hiện sự tháo gỡ cho sản xuất và lưu thông bằng cách hạ thấp mục tiêu và trì hoãn thời gian thực hiện cải tạo và hợp tác hóa; nói lỏng cơ chế kế hoạch hóa tập trung và thống nhất quản lý thu mua phân phối. Sự hạ thấp, trì hoãn và nói lỏng đó đã giành đất cho kinh tế tư hữu và thị trường tự do phát triển, song trùng với kinh tế công hữu và thị trường có kế hoạch. Lúc ấy ít ai ngờ rằng kinh tế tư hữu và thị trường tự do được cởi trói có sức tự phát tự nhiên rất mạnh, ngày càng chứng tỏ là tất yếu bất khả kháng, hơn nữa là tất yếu tiến bộ, để sau 10 năm (từ 1979 đến 1989) đạt tới bước ngoặt sang nền kinh tế thị trường; tức là thị trường tự do trở thành thị trường xã hội thống nhất và duy nhất; "thị trường có tổ chức" bị loại bỏ trên nguyên tắc! Quá trình lên ngôi của thị trường đã diễn ra rất độc đáo. Đây là thị trường với hàng chục triệu hộ tư hữu sản xuất hàng hóa nhỏ, là thị trường thật, (trong khi thị trường có tổ chức là thị trường giả tạo). Trong thị trường thật đó, mọi quy luật đều hoạt động thật sự. Tính tự phát vô tổ chức vốn có của nó được tăng cường thêm để đối phó, lấn trớn sự cản trở từ phía Nhà nước do chính sách "lúc mở, lúc cấm" lặp đi lặp lại nhiều lần.

Trong thời kỳ song trùng hai thị trường gắn với hai cơ chế, người kinh doanh nhỏ ở thị trường tự do rất dễ làm giàu mà một nguồn quan trọng là của cải Nhà nước

luôn mất mát rất lớn do cơ chế hai giá (giá hàng hóa, vật tư, lãi suất và tỷ giá) với nhiều cuộc điều chỉnh giá Nhà nước theo giá thị trường tự do. Trong cuộc khai thác luồng thoát này, đã có sự liên kết giữa người nhà nước với người kinh doanh tự do. Các doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã và người nhà nước nói chung ít nhiều đều tham gia thị trường tự do; và tùy hoàn cảnh, ít nhiều đều thu chênh lệch giá do chính Nhà nước tạo ra. Đó là một khía cạnh độc đáo của hiện tượng tư hữu hóa ở nước ta. Ở đây có điều tương tự như định luật bảo toàn năng lượng: của cải chỉ chuyển chỗ, đổi chủ (tìm chủ) chứ không mất đi. Hơn nữa, một hiện tượng như sự thách thức, khi còn là công hữu, với cách quản lý yếu kém, của cải là vô chủ, rất dễ ra đi (tìm chủ). Nhưng khi đã rơi vào tay chủ tư hữu ở thị trường tự do, thì lập tức có thần giữ cửa, không những rất khó mất đi mà còn sinh lời. Trên ý nghĩa nhất định, Nhà nước ta đã vô tình đầu tư một phần cho cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như một sự cấp vốn không cần hoàn trả. Ấu cũng gần như truyện "Vua Sở mất cung".

Với nhiều nguồn khả năng sẵn có, cộng thêm nguồn kiếm được từ vốn nhà nước, ở nước ta từ năm 1979 đến năm 1989 đã từng bước khôi phục và mở mang thị trường tự do khá rộng lớn với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Nó lấn dần, thay dần thị trường có tổ chức. Thị trường đó từng bước tự động làm chức năng đánh giá định giá, kích thích huy động và cân đối điều tiết. Những chức năng đó, trong nền kinh tế trước đây và trong thị trường có tổ chức, đều do Nhà nước trực tiếp thực hiện bằng mệnh lệnh. Chính trên cái nền thị trường tự do đã phát triển, mà vào năm 1989, khi Nhà nước thả nổi giá cả, lãi suất và tỷ giá sát giá thị trường, tức là trả lại thị trường chức năng định giá vốn có của nó, thì cơ chế thị trường trong đó cái cơ bản nhất là cơ chế giá cả thị trường, đã bắt đầu hoạt động được. Nói cách khác, chính thị trường

tự do đã lớn lên đến mức đủ sức đón nhận trở lại chức năng vốn có của nó. Bước chuyển đó không những không làm yếu vai trò Nhà nước, trái lại đã làm cho Nhà nước mạnh hẳn hơn trước về thực lực và công cụ điều tiết. Nhà nước từ chỗ gần như mất tay lái, nay bắt đầu cầm được tay lái, tuy còn rất bỡ ngỡ, vụng về. Lưu ý rằng ở một số nước xã hội chủ nghĩa trước đây do chưa có cái nền thị trường tự do (nó đã bị xóa, chưa khôi phục), khi Nhà nước thả nổi giá cả như nước ta làm năm 1989 nhưng kết quả đã khác hẳn, khiến người ta phải thốt lên: bỏ cơ chế nhà nước nhưng tại sao cơ chế thị trường lại chưa hoạt động? Người ta quên rằng bản thân thị trường tự do với cơ cấu nhiều thành phần chưa được mở ra, thì làm sao có cơ chế thị trường, làm sao có cơ chế giá cả thị trường. Với nước ta hiện nay, 20 năm sau Đại hội VI, vẫn đề đặt ra vẫn là cần đẩy tới xu hướng hình thành nền kinh tế thị trường phát triển đầy đủ. Từ đó mới có thể làm tăng khả năng để ngày càng nâng cao vai trò và hiệu lực điều tiết của Nhà nước. Về phía Nhà nước, phải học lại bài học quản lý, để chuyển từ cách quản lý nền kinh tế không thị trường sang cách quản lý nền kinh tế thị trường. Có thể nói, một đặc điểm nữa của quá trình tạo lập nền kinh tế thị trường là thực tế tồn tại và phát triển quan hệ thị trường phối hợp với lợi ích đại chúng, luôn vượt trước, tạo cơ sở khách quan cho việc đổi mới tư duy, chọn lựa chính sách mới.

2.3. Nhân tố thúc đẩy tạo lập nền kinh tế hàng hóa

Trên thực tế đã nổi lên một số nhân tố. Sự năng động của cộng đồng và sự nhạy cảm của lãnh đạo là nguyên nhân quan trọng. Trong quan hệ giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân, thể hiện qua cuộc đổi mới, nhân dân - người dân; người lãnh đạo quản lý các ngành, các cấp khá năng động. Mặt khác, Đảng và cơ quan quản lý nói chung có sự gắn bó và khá nhạy cảm trước đòi hỏi tháo gỡ của quần chúng và cấp

dưới. Ở đây có cả di sản truyền thống về mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước cách mạng với nhân dân; có cả truyền thống văn hóa, trình độ dân trí không quá thấp. Hơn nữa, Việt Nam là nước nghèo, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chỉ khả thi khi có nhiệm vụ chiến đấu gắn với viện trợ lớn từ bên ngoài. Khi hết nguồn đó, chính sách và cơ chế cũ mất tính khả thi. Một đặc điểm khá quan trọng là Việt Nam xóa bỏ kinh tế thị trường và tư hữu nhỏ chưa lâu, chưa triệt để ngay ở miền Bắc. Lại có miền Nam là nơi có kinh tế thị trường, rất khó từ bỏ nó, rất khó chấp nhận chế độ cung cấp. Do đó, khi được tháo gỡ thì người dân bung ra làm ăn như bản năng vốn có.

Một nguyên nhân quan trọng là sự cổ vũ và sự hỗ trợ của cuộc cải cách ở các nước XHCN, nhất là cuộc cải tổ của Liên Xô trong những năm trước Đại hội VI. Việt Nam đổi mới là trong trào lưu chung của các nước khối SEP, được hỗ trợ về kinh nghiệm và lý luận: kinh nghiệm sử dụng lâu dài kinh tế cá thể và tư sản nhỏ ở Đức, Hungari, Ba Lan... Quan điểm chấp nhận kinh tế hàng hóa trong giới lý luận cấp tiến ở Liên Xô và trong Văn kiện Đại hội 27 Đảng Cộng sản Liên Xô; xu hướng trở lại tư tưởng Lênin trong Chính sách kinh tế mới. Trong sự cổ vũ và hỗ trợ này, một sự kiện nổi bật có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ra đời và triển khai Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IV là lớp học ngắn hạn về kinh tế năm 1979 cho trên 1.000 cán bộ trung, cao cấp chủ chốt ở các ngành, các cấp, mà kíp giảng dạy là những viện sĩ và giáo sư cấp tiến của Liên Xô, có trình độ cao về lý luận và nghệ thuật diễn giảng. Kết quả nổi bật của lớp học này là sự làm sống lại tư tưởng Lênin trong Chính sách kinh tế mới thông qua kinh nghiệm của Liên Xô (như sự kiểm điểm sai lầm) trên mặt trận nông nghiệp và việc sử dụng kinh tế tư nhân cá thể cùng quan hệ thị

trường, xu hướng đổi mới quản lý theo hướng kích thích lợi ích cá nhân, kế hoạch hợp đồng và chế độ tự chủ kinh doanh... Lớp học đem lại sự chỉ viện trực tiếp về lý luận kinh điển và kiến thức khoa học cho xu hướng tìm tòi đổi mới, để tìm lối thoát đang là điều bức xúc của Việt Nam. Lớp học được đông đảo học viên ca ngợi, tâm đắc; đồng thời cũng bị một số ít phản ứng mạnh, đã báo động với Đảng xem đó như sự kiện chống lại đường lối hiện hành của Đảng. Loại lớp học ngắn hạn như vậy do Liên Xô giúp, được tiếp tục mở từ năm 1979 đến năm 1990 ở Việt Nam và ở Liên Xô.

Hoạt động lý luận cũng là một nguyên nhân góp phần vào quá trình đổi mới. Có thể nói chưa khi nào ở nước ta có hoạt động nghiên cứu tranh luận về lý luận gắn với thực tiễn kinh tế, liên tục sôi động như thời kỳ từ 1979-1990, trước và sau Đại hội VI. Các cơ quan và cán bộ lý luận nói chung đã hỗ trợ cho các cơ quan lãnh đạo trong tổng kết thực tiễn, hoạch định chính sách, cổ vũ nhân tố mới. Tuy nhiên, khách quan mà nhìn nhận, số đông cán bộ lý luận chính trị - xã hội nước ta, trước hết là cán bộ kinh tế, đã đi sau Đại hội VI trên nhiều vấn đề cơ bản nhất: sự chấp nhận phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thay đổi cơ bản quan điểm về cải tạo, hợp tác hóa (không còn mục tiêu hoàn thành cải tạo, hợp tác hóa), kế hoạch hóa (kế hoạch hóa căn cứ vào thị trường) và quan điểm về một thị trường xã hội thống nhất với sự đan kết các thành phần. Ở đây có vai trò quyết định của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương khóa V, và nói riêng của đồng chí Trường Chinh là người đề xướng trình bày và bảo vệ quan điểm mới, sau nhiều năm phân tích nhân tố mới trong thực tiễn, đồng thời sử dụng tư vấn lý luận cấp tiến, để tự mình chuyển sang quan điểm mới một cách cơ bản sâu sắc và vững vàng về định hướng chính trị, đủ sức thuyết phục tập thể Đảng. Hơn nữa, đủ

sức tự chủ, chọn lựa trong khi hệ thống xã hội chủ nghĩa và chính Liên Xô đang rối ren về quan điểm kinh tế. Tháng 8 - 1986, trên cương vị Tổng Bí thư, Ông đã xây dựng Văn kiện "Kết luận của Bộ Chính trị về quan điểm kinh tế", làm cơ sở xây dựng lại Báo cáo chính trị trình Đại hội VI.

2.4. Thực thi Nghị quyết Đại hội VI từ năm 1986-1990

Câu hỏi vẫn còn đặt ra là: sau Đại hội VI, tại sao quan điểm mới khó triển khai, thậm chí trước Nghị quyết Trung ương 6 khóa VI (năm 1989) một số nghị quyết Trung ương và Văn kiện Nhà nước còn có điểm là bước lùi so với quan điểm của Đại hội. Nghị quyết Hội nghị lần thứ II của Ban chấp hành Trung ương Đảng chuyên đề về lĩnh vực phân phối lưu thông (năm 1987) tiêu biểu cho bước lùi đó.

Thực tế đã cho thấy sự lùi bước có hai nguyên nhân chính. *Thứ nhất*, Đại hội VI đưa ra quan điểm mới, nhưng cơ cấu nhân sự lãnh đạo điều hành mới và bộ máy quản lý nói chung, không trực tiếp tham gia quá trình trù bị để đi tới quan điểm mới, do đó rất khó triển khai, thậm chí còn chưa thông suốt về quan điểm. *Thứ hai*, ngay cả khi thông suốt về quan điểm cơ bản, thì với kiến thức và kinh nghiệm thuộc kinh tế học không có thị trường, nay rất khó lập phương án phù hợp với bước chuyển sang kinh tế thị trường. Trong thời gian sau Đại hội VI, cố vấn Liên Xô và Đoàn chuyên gia cao cấp Liên Xô về chống lạm phát, được Trung ương Đảng và Chính phủ mời, đã đưa ra phương án cố vấn theo quan điểm cũ. Bản thân phương án đó không có tính khả thi mà điều đơn giản nhất là sự xiết lại kỷ cương giá cả và thu mua phân phối thống nhất, tức là cơ chế bao cấp, giả thiết phải có nguồn của cải lớn trợ giúp từ ngoài vào, mà chính Liên Xô cũng từ chối.

Khâu khó nhất trong phương án đổi mới là xử lý giá, lương, tiền. Đó là khâu đã xảy ra nhiều cuộc thất trận, đặc biệt là cuộc đại bại năm 1985. (Lưu ý: cần hiểu vấn đề

giá, lương, tiền đều là vấn đề giá cả theo nghĩa rộng, gồm: giá hàng tiêu dùng, vật tư, tiền công, tỷ giá, lãi suất). Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 (năm 1987) của Ban chấp hành Trung ương khoá VI, chuyên đề về vấn đề này, trong khi xác định quan hệ giá cả giữa Nhà nước với nông dân, vừa nêu nguyên tắc giá thỏa thuận vừa nêu nguyên tắc khung giá do Nhà nước định. Trong Nghị quyết này, về nguyên tắc Nhà nước vẫn trực tiếp nắm quyền định và điều chỉnh giá cả, lãi suất, tỷ giá. Nhà nước định giá, điều chỉnh, neo giá, rồi lại tái điều chỉnh. Sau Nghị quyết này sản xuất lưu thông càng bế tắc, Nhà nước càng rơi vào tình thế: mua không được, bán không được; mục tiêu bốn giảm của Nghị quyết: giảm bội chi ngân sách, giảm tốc độ tăng giá, giảm lạm phát, giảm khó khăn đời sống, trên thực tế nhanh chóng bị đảo ngược thành bốn tăng.

Như vậy lại thêm một cuộc bại trận trên mặt trận giá, lương, tiền là mặt trận rối loạn nhất, phức tạp nhất, mà suốt gần 10 năm lúc nào cũng nóng bỏng.

Bước chuyển năm 1989 về xử lý lạm phát cũng chính là xử lý giá, lương, tiền nhưng theo phương án mới, đặt trên quan điểm của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa VI (tháng 3-1989). Việc đi tới Nghị quyết này của Trung ương là kết quả tổng kết kinh tế hai năm sau Đại hội VI, trong đó ý kiến đông đảo các địa phương và đơn vị cơ sở về giá cả thị trường được chấp nhận. Nghị quyết đề cập toàn diện, trong đó có hai vấn đề quan trọng nhất xét về mặt quán triệt và phát triển quan điểm kinh tế của Đại hội VI. *Một*, chuyển mạnh các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội, với tư tưởng giải phóng, tinh thần dân chủ và là chiến lược lâu dài. *Hai*, lần đầu tiên nêu quan điểm về một thị trường xã hội thống nhất, thông suốt cả

nước, gắn với thị trường thế giới; lần đầu tiên xác định vận dụng cơ chế thị trường, gắn liền với cơ chế một giá kinh doanh (tức là chấp nhận giá cả thị trường). Đây là hai điều mà Đại hội VI chưa đạt tới. Đại hội VI đề xướng một thị trường xã hội thống nhất nhưng trong đó vẫn còn hai bộ phận (hai thị trường); từ đó tất yếu có cơ chế hai giá.

Bước tiến về nhận thức này là rất quan trọng, mà nguyên nhân cũng vẫn là do thực tiễn thúc bách; đông đảo đơn vị cơ sở và địa phương kiến nghị được Trung ương chấp nhận thay đổi quan điểm; hoạt động nghiên cứu lý luận có phần đóng góp. Chỉ có trên nền quan điểm mới về một thị trường thống nhất thông suốt cả nước và gắn với thị trường thế giới, quản lý theo cơ chế thị trường, chấp nhận giá cả thị trường, mới có thể chấp nhận và thực thi phương án xử lý lạm phát đầu năm 1989. Xử lý lạm phát năm 1989, nói gọn lại là mở thông thị trường trong nước và xuất nhập, gắn với việc thả nổi giá cả, đưa lãi suất và tỷ giá sát giá thị trường, bù giá vào lương (căn bản bỏ hệ thống tem phiếu sổ mua hàng) bỏ bao cấp với đơn vị kinh tế qua giá cả, lãi suất tín dụng, tỷ giá và cấp phát tài chính. Mở thông thị trường, thả nổi hệ thống giá cả như vậy, thực chất là Nhà nước trả lại thị trường chức năng và cơ chế của nó. Từ đó Nhà nước bắt đầu quản lý theo cơ chế thị trường.

Nếu quan điểm Đại hội VI đánh dấu một nấc thang trên con đường tự chủ của Đảng về đường lối; thì Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI, và phương án chống lạm phát năm 1989 lại đánh dấu một nấc thang nữa: ra nghị quyết mới và phương án mới bằng cách tổng kết thực tiễn Việt Nam, do cán bộ Việt Nam thực hiện; không những từ đó không còn cố vấn xã hội chủ nghĩa mà nội dung nghị quyết, phương án cũng rất độc đáo, khả thi và thành công. Sự tự chủ đó còn có khía cạnh

rất mới: chủ động khai thác vận dụng kinh nghiệm của nhiều nước phương Tây là nơi có kinh nghiệm phong phú, nhưng cũng rất đa dạng, cần tự chủ chọn lựa.

3. Bước ngoặt trong nhiệm kỳ Đại hội VI

Trong nhiệm kỳ Đại hội VI (1986-1990) trên đất nước Việt Nam đã diễn ra bước ngoặt thành công từ nền kinh tế định hướng theo mô hình "công hữu kế hoạch pháp lệnh tập trung" xóa bỏ tư hữu và thị trường, chuyển sang cục diện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Đến nay, trên 20 năm sau Đại hội VI, có thể nói đó là bước ngoặt vào quỹ đạo nền kinh tế thị trường hiểu theo hàm nghĩa là bước ngoặt rất cơ bản, không thể đảo ngược dù chỉ mới là bước đầu trong quá trình lâu dài của cuộc đổi mới tạo lập nền kinh tế thị trường phát triển đầy đủ. Hơn nữa, đến nay có thể và cần phân tích sâu sắc thêm tầm cỡ của bước ngoặt có ý nghĩa lịch sử này.

3.1. Bước ngoặt về cục diện kinh tế

Trong những năm từ 1979 đến 1990, với những cuộc đột phá thành công từng bước, dù phải trải qua không ít trắc trở gian truân, nhưng nhìn chung đông đảo nhân dân từ nông thôn đến thành thị đã nhập cuộc và từng bước hưởng thụ thành quả. Đó là nhờ sản xuất đã sớm có tốc độ phát triển khá. Nông nghiệp các năm 1978-1980 chỉ đạt tốc độ 1,9% bình quân năm; đến các năm từ 1981 đến 1985 đã đạt 4,9% bình quân năm. Sản lượng lương thực bình quân/năm thời đoạn 1976-1980 mới đạt 13,4 triệu tấn, đến thời đoạn 1984-1985 đã đạt 17 triệu tấn. Chỉ số phát triển công nghiệp các năm từ 1979 đến 1985 đã đạt 9,5% bình quân năm, so với chỉ số đó từ 1976-1980 là 0,6%. Từ giữa năm 1988 tình hình kinh tế và đời sống nhân dân có bước cải thiện rõ rệt. Cân đối lương thực trên toàn quốc được bảo đảm tốt hơn, thị trường thực phẩm dồi dào, nhu cầu may mặc được đáp ứng khá. Tình hình từ năm 1979 đến

năm 1988 có nét rất đặc biệt. Nhà nước đã từng bước tháo gỡ để nhân dân năng động làm ăn, đời sống bớt căng thẳng. Trong khi đó bản thân Nhà nước luôn bị thất thoát lớn về tài sản, ngày càng khó khăn trong cân đối ngân sách, cân đối xuất nhập, đặc biệt rồi ren trong xử lý giá cả, tiền lương và tài chính cho khu vực nhà nước; cuối cùng lâm vào siêu lạm phát. Ngay trong những năm siêu lạm phát, người dân cũng tự che chắn bằng cách dùng vàng, USD và tự giữ gìn hàng hóa thay vì giữ tiền.

Chỉ đến năm 1989 khi chính sách mới đã cơ bản hoàn thiện, có giải pháp thành công về chống lạm phát mới có thể tạo ra bước chuyển đột biến, toàn diện và rất cơ bản về cục diện kinh tế. Đó là thành công về ổn định và phát triển kinh tế, cải thiện đời sống toàn dân. Hơn nữa, lần đầu tiên sau nhiều năm khó khăn, Nhà nước có được cục diện mới trong cân đối ngân sách, bảo đảm đời sống khu vực nhà nước, cân đối xuất nhập, tạo dự trữ. Trong thành công về kinh tế, nổi bật nhất là hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm 1986-1990 trước hết về ba chương trình kinh tế lớn: sản xuất lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Từ năm 1989, sản xuất lương thực đã bảo đảm nhu cầu trong nước, có xuất khẩu và bắt đầu có dự trữ; thực phẩm dồi dào; hàng tiêu dùng từ khan hiếm đã nhanh chóng chuyển sang trạng thái dồi dào, đa dạng, lưu thông tự do. Tổng vốn đầu tư xã hội tăng nhanh và thay đổi lớn về cơ cấu: tốc độ tổng vốn đầu tư tăng bình quân/năm từ năm 1987 đến năm 1990: toàn bộ nền kinh tế 11,5%; đầu tư nhà nước 1%; đầu tư dân doanh 15,1%. Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 1986 mới đạt 436 triệu rúp và 384 triệu USD, đến năm 1990 đã đạt 1019 triệu rúp và 1170 triệu USD. Điều đặc biệt quan trọng là chỉ số lạm phát giảm nhanh: năm 1986-20% (thời đó phải tính chỉ số/tháng); năm 1987 - 10%; năm 1988 - 14%, năm 1989 - 2,5%; năm 1990 - 4,4%.

Như vậy, với bước ngoặt vào quỹ đạo nền kinh tế thị trường, Việt Nam đã thành công về bước đầu ổn định và phát triển kinh tế trong nước; đồng thời bắt đầu mở cửa đa phương thích nghi với xu hướng mới trên thế giới, mở ra làn sóng thu hút đầu tư nước ngoài. Trước thành công có tính bước ngoặt như vậy, dư luận các nước phương Tây từ bất ngờ, thậm chí nghi hoặc, đã sớm có những đánh giá cao. Các nước bạn và những tổ chức trên thế giới vốn có cảm tình và ủng hộ Việt Nam trong những năm còn chiến tranh, nay đều vui mừng và thêm tin cậy triển vọng của Việt Nam.

Thành công của bước ngoặt vào quỹ đạo nền kinh tế thị trường, tự nó chứng tỏ với toàn Đảng toàn dân Việt Nam một lẽ phải hiển nhiên. Kinh tế thị trường không đối lập, không làm chệch con đường xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu nước mạnh. Ngược lại, đó chính là con đường tất yếu tạo khả năng đi lên chủ nghĩa xã hội theo mục tiêu mà Hồ Chí Minh đã ghi trong Di chúc: “Toàn Đảng toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”. Sự chứng tỏ này là cực kỳ quan trọng bởi trước đó, nhiều người xã hội chủ nghĩa luôn canh cánh nỗi lo sợ “Đi vào kinh tế thị trường là phản bội lý tưởng xã hội chủ nghĩa, khôi phục các giai cấp áp bức bóc lột”. Trước Đại hội VI, có nhà lãnh đạo nước bạn còn nhắc nhở Việt Nam: “Cơ chế thị trường như chiếc phao nổi, nhìn từ xa thì rất đẹp, nhưng bám vào là chìm”. Sau Đại hội VI, trong năm 1987, 1988 đất nước còn nhiều khó khăn, đã có ý kiến lo rằng: những người chủ trương khai mở kinh tế thị trường tại Đại hội VI đã đặt đất nước trước “bước ngoặt nguy hiểm không thể đảo ngược được”. Chỉ đến năm 1989 – 1990 khi có thành công to lớn trên thực tế, những ý kiến đó mới bị đẩy lùi. Như vậy, thành công về kinh tế đã có ý nghĩa giải phóng tư tưởng, trước hết là với đông đảo cán bộ đảng viên là những người

đã được giáo dục truyền bá lý luận về “Hiểm họa của kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội”. Từ đó xã hội Việt Nam ngày càng có xu hướng mạnh mẽ đi vào mở mang sản xuất kinh doanh trên thương trường trong nước và với nước ngoài.

Bước chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần xét trên bề mặt là bước chuyển về cục diện kinh tế. Mặt khác, xét về chiều sâu là bước chuyển về cơ cấu kinh tế, xã hội. Khi nhìn nhận thành công của bước chuyển sang nền kinh tế hàng hóa cần thấy cả hai mặt như vậy, trong đó mặt quan trọng nhất nhưng chậm nhận rõ là những biến đổi tiến bộ trong cơ cấu kinh tế, xã hội, tức là trong nền tảng kinh tế, xã hội mà sau đây xin nêu một số suy nghĩ nhìn nhận.

3.2. Bước đầu xuất hiện cơ cấu kinh tế mới

Bước chuyển từ cơ cấu kinh tế cũ sang cơ cấu kinh tế mới là rất sâu sắc, xét trên hai mặt. *Một là*, về cơ cấu sở hữu và thành phần kinh tế, đã chuyển từ nền kinh tế công hữu với hai hình thức “toàn dân” và “tập thể” sang cơ cấu nhiều thành phần. *Hai là*, về cơ cấu nền sản xuất xã hội, đã chuyển từ cơ cấu sản xuất của nền kinh tế hiện vật chỉ gồm công nghiệp và nông nghiệp, sang cơ cấu mới gồm công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ của nền kinh tế hàng hóa. Đặc điểm mới trong cơ cấu sở hữu và thành phần kinh tế là sự tạo lập khu vực dân doanh trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc điểm mới của sự biến đổi về cơ cấu nền sản xuất xã hội là sự tạo lập ngành thương mại, dịch vụ cùng với việc chuyển toàn bộ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sang quan hệ thương mại, mua bán kinh doanh thay cho quan hệ giao nộp cấp phát hiện vật. Trên thực tế đã diễn ra quá trình thương mại hóa các ngành thương nghiệp cũ (gồm nội thương và ngoại thương), ngành cung cấp vật tư... và chuyển các đơn vị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sang

cơ chế hạch toán kinh doanh trên thương trường.

Quá trình tạo lập cơ cấu kinh tế mới như vậy đã diễn ra từ năm 1979, đạt tới bước chuyển cơ bản vào các năm 1989, 1990, được Đại hội VII (năm 1991) ghi nhận là sự tạo lập nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Quá trình tạo lập cơ cấu kinh tế mới như vậy chính là quá trình giải phóng, động viên lực lượng sản xuất của toàn dân cũng như thu hút nguồn lực nước ngoài. Từ đó làm thay đổi cơ bản cục diện kinh tế của đất nước. Chính sách khai mở cơ cấu kinh tế mới thật sự là chính sách phù hợp và thúc đẩy tiến bộ kinh tế đã được Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI (năm 1989) tổng kết: “Đó là chính sách mang tư tưởng giải phóng, tinh thần dân chủ và là chiến lược lâu dài”.

Bước ngoặt về cục diện kinh tế và tạo lập cơ cấu kinh tế mới được thực hiện đồng nhất trên cả nước đã có ý nghĩa to lớn về thống nhất nền kinh tế. Nhìn lại quá trình lịch sử từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, đất nước bị chia cắt. Miền Bắc đã trải qua cải tạo công thương nghiệp, tập thể hóa nông nghiệp, xây dựng nền kinh tế công hữu xóa bỏ kinh tế thị trường. Miền Nam là nền kinh tế thị trường thuộc địa. Khi đất nước thống nhất, nền kinh tế giữa hai miền còn nhiều khác biệt lớn, nhưng đều khó khăn khi mất nguồn chi viện từ bên ngoài. Trải qua cuộc đổi mới đến nhiệm kỳ Đại hội VI đã đi tới bước ngoặt đồng nhất trên cả nước về cục diện kinh tế và cơ cấu kinh tế mới; cơ bản không còn những khác biệt về thể chế kinh tế. Hơn nữa với tư cách một nền kinh tế dân tộc, thống nhất đã có thể tự bảo đảm đời sống và có tích lũy, tự chủ mở quan hệ đa phương để tiếp tục phát triển. Có thể nói lần đầu tiên trên đất nước Việt Nam đã có được nền kinh tế thị trường nhiều thành phần thống nhất của dân tộc tự chủ bắt đầu thích nghi với xu hướng toàn cầu hóa.

Lịch sử đã ghi nhận sự thống nhất lãnh thổ Việt Nam từ ngày 30-4-1975, kể đó là sự thống nhất về mặt nhà nước từ năm 1976. Nay, có thể nói đến sự thống nhất nền kinh tế theo một thể chế kinh tế tiến bộ.

Cùng với những biến đổi về cơ cấu kinh tế diễn ra như sự thống nhất trên cả nước về thể chế kinh tế; đồng thời lại bắt đầu xuất hiện sự phân hóa nền kinh tế thành hai khu vực: trong và ngoài nhà nước. Sự khác biệt giữa hai khu vực là ở mức độ thích nghi với bước chuyển vào nền kinh tế thị trường. Khu vực ngoài nhà nước đã gia nhập và hoạt động trong quan hệ thị trường một cách rất tự nhiên, như quá trình được giải phóng, người dân nắm quyền tự do làm ăn sinh sống. Khu vực kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, gắn với hệ thống lãnh đạo quản lý của Đảng và Nhà nước, vẫn rất khó khăn trong sắp xếp đổi mới để thích nghi với môi trường mới. Trong các năm 1985-1990, chỉ số phát triển bình quân/năm của khu vực ngoài nhà nước là 6,2%, khu vực nhà nước chỉ đạt 1,9%. Đến năm 1990 tỷ trọng kinh tế nhà nước còn 31,8%, ngoài nhà nước 64,7%, đầu tư nước ngoài 2,1%. Sự chần chừ, suy yếu của kinh tế nhà nước ảnh hưởng trực tiếp làm yếu các tổ chức chính trị xã hội trong đó. Ngay trong tình hình như vậy, trên văn kiện Đảng vẫn tiếp tục khẳng định việc xây dựng một thị trường xã hội thống nhất, thông suốt cả nước trong đó các thành phần bình đẳng trước pháp luật, liên kết hợp tác mà kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Văn kiện vẫn tiếp tục dùng cụm từ “thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa” khi nói về kinh tế quốc doanh và tập thể; nhưng đã bỏ cụm từ “thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa” khi nói về các thành phần tư hữu. Thay vào đó, bắt đầu dùng cụm từ “kinh tế ngoài nhà nước”. Như vậy là sự phân biệt đối xử giữa hai khu vực kinh tế công hữu và tư hữu đã nhẹ đi nhiều. Việc tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế

quốc doanh là thể hiện ý đồ, quyết tâm làm lành mạnh kinh tế quốc doanh để bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, mặc dù việc đó chưa thể làm được trong nhiệm kỳ Đại hội VI. Có thể nói đó là vấn đề lớn mà cho đến nay, 20 năm sau Đại hội VI, vẫn còn là bài toán khó tuy đã có kinh nghiệm và khả năng mới để xử lý một cách cơ bản.

3.3. Bước đầu xuất hiện cơ cấu mới về giai cấp, tầng lớp xã hội

Cùng với sự xuất hiện cơ cấu kinh tế mới, cũng xuất hiện những biến đổi cơ bản trong cơ cấu giai cấp, tầng lớp xã hội. Trên miền Bắc không còn cơ cấu xã hội theo công thức hai giai cấp: công nhân quốc doanh, nông dân tập thể và tầng lớp trí thức. Nhìn trên cả nước, công nhân và lao động làm công ăn lương có loại trong khu vực nhà nước, có loại ngoài khu vực nhà nước. Nông dân trên cả nước hầu hết trở thành hộ kinh tế tự chủ trong hợp tác xã kiểu mới và bắt đầu có phân hóa giàu nghèo thay vì nghèo đều trước đây. Tầng lớp hộ cá thể, tiểu chủ, tiểu thương ở thành thị phát triển rất nhanh, bắt đầu có vài chục ngàn doanh nghiệp. Trí thức cũng bắt đầu phân ra loại trong nhà nước và ngoài nhà nước, cũng bắt đầu phân hóa giàu nghèo. Hơn nữa, ngay trong khu vực kinh tế nhà nước, với việc chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh, cơ chế khoán, chế độ lao động hợp đồng, khuyến khích làm kinh tế gia đình, xí nghiệp quốc doanh huy động vốn của công nhân viên chức vào kinh doanh (vay ưu đãi)... đã diễn ra xu hướng hữu sản hóa người lao động. Hơn nữa cũng bắt đầu phân hóa giàu nghèo. Nhiều gia đình công nhân viên chức đồng thời là hộ kinh doanh. Ở các hộ này, thu nhập từ kinh doanh lớn gấp nhiều lần tiền lương.

Có thể thấy một đặc điểm của bước chuyển sang nền kinh tế thị trường trong nhiệm kỳ Đại hội VI là xu hướng hữu sản hóa đông đảo người lao động từ nông thôn đến thành thị, thay cho xu hướng vô sản

hóa trước đây. Nói cách khác đã xuất hiện nền kinh tế hàng hóa với sở hữu nhỏ rất phổ biến.

Sự mở rộng khu vực kinh tế dân doanh với quan hệ dân sự tự lo liệu đời sống, tự quản như vậy thay cho việc Nhà nước bao biện bao cấp trong "thời bao cấp" là bước tiến lớn. Nhờ đó tạo khả năng thực hiện chính sách xã hội hóa, Nhà nước và nhân dân cùng làm, rất thuận cho việc đột ngột bỏ hệ thống bao cấp trong năm 1989, hơn nữa cũng rất thuận cho việc dân bớt hàng vạn lao động thuộc khu vực nhà nước trong các năm 1989-1990. Hầu như mọi người lao động, với kinh tế gia đình, đều có thể tự bươn chải khi rời khỏi khu vực nhà nước và tập thể. Chính sách xã hội hóa, Nhà nước và nhân dân cùng làm cũng đã cứu vãn các lĩnh vực ngoài kinh tế, đặc biệt là giáo dục và y tế đang ở tình hình xuống cấp nặng nề do nguồn kinh phí bao cấp của Nhà nước quá hạn hẹp. Lúc ấy, tổng số sinh viên và học sinh là 15 triệu, khoảng 1/4 dân số. Mạng lưới y tế đã được mở rộng tới cấp xã. Có thể nói trong nhiệm kỳ Đại hội VI, cuộc đổi mới diễn ra rất sôi động trong lĩnh vực kinh tế, các lĩnh vực ngoài kinh tế vẫn hoạt động theo nếp cũ nhưng đã bớt khó khăn do kinh tế phát triển có hiệu quả. Đó cũng là điều kiện để dễ dàng thu xếp cho hàng chục vạn quân nhân xuất ngũ sau khi rút quân Việt Nam tại Campuchia. Cũng là môi trường để có thể chấm dứt tình cảnh vượt biên vì sinh kế.

Thành tựu tạo bước ngoặt về cục diện kinh tế và tạo lập cơ cấu kinh tế, xã hội mới như trình bày trên đây, về nhiều mặt là bất ngờ ngoài dự báo, thực tế vượt trước chính sách. Điều đáng chú ý nhất là, trước những biến đổi về cơ cấu kinh tế, xã hội, đã có những cách đánh giá, nhìn nhận khác nhau. Có xu hướng nhìn nhận đó là những biến đổi tiến bộ tất yếu trong bước đầu tạo lập nền kinh tế thị trường. Cũng có xu hướng lo lắng coi đó như sự hồi phục

trở lại của xã hội cũ, sẽ phân hóa thành các giai cấp bóc lột và bị bóc lột và mâu thuẫn giai cấp đối kháng. Đó là vấn đề mà sau này vẫn còn có sự nhìn nhận khác nhau. Chỉ đến Đại hội IX (2001) và Đại hội X (2006) Đảng mới khẳng định: mối quan hệ giữa các giai cấp và tầng lớp trong xã hội là quan hệ đấu tranh và hợp tác trong nội bộ nhân dân, vì mục tiêu chung: dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

3.4. Bước ngoặt về đổi mới chính sách, nhân tố quyết định thành công

Những bước chuyển biến thành công về mọi mặt trên đời sống kinh tế, xã hội đều có nguồn gốc từ bước ngoặt thành công về đổi mới chính sách kinh tế. Trong thời gian trù bị Văn kiện Đại hội VI, sự kiện quan trọng nhất là đến tháng 8 - 1986 đã có "Kết luận của Bộ Chính trị về quan điểm kinh tế". Đó là cơ sở để xây dựng lại Dự thảo Báo cáo chính trị. Kết luận được đưa ra sau nhiều cuộc thảo luận tranh luận rất sôi động, cũng rất quyết liệt trong cơ quan lãnh đạo của Đảng và trên báo chí. Lúc ấy thường gọi là "Kết luận về ba quan điểm lớn".

Tháng 11 - 1986, hơn một tháng trước Đại hội VI, báo Nhân dân đăng tài liệu phổ biến quan điểm mới với tiêu đề: "Một số vấn đề thuộc quan điểm kinh tế", với lời mở đầu: "... đây là một số vấn đề thuộc về tư tưởng, quan điểm của Đảng trên cơ sở kết quả nghiên cứu tổng kết cho đến nay trong quá trình chuẩn bị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ sáu của Đảng" (Báo Nhân dân từ ngày 5 đến ngày 20 - 11-1986).

Trên văn kiện chính thức được Đại hội VI thông qua, ba quan điểm lớn được trình bày trong phần thứ hai của Báo cáo chính trị: "Những phương hướng cơ bản của chính sách kinh tế, xã hội, với ba đề mục: 1. Bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư. 2. Xây dựng và củng cố

quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế. 3. Đổi mới cơ chế quản lý". Ba quan điểm mới chính là nội dung cơ bản của bước ngoặt về đổi mới chính sách kinh tế.

Về tầm cỡ của bước chuyển này, có một số điều đáng lưu ý:

Một, đây là bước chuyển ở tầm đường lối kinh tế, mang hàm nghĩa cơ bản toàn diện trên ba mặt gắn bó hữu cơ với nhau: quan điểm mới về cơ cấu nền sản xuất xã hội gắn bó hữu cơ với quan điểm mới về cơ cấu thành phần kinh tế và quan điểm về cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, đặt trong tổng thể chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa. Hệ thống quan điểm mới được xác nhận trong Văn kiện Đại hội VI so với quan điểm chính sách kinh tế được xác định tại Đại hội IV (năm 1976) có sự khác biệt cơ bản. Quan điểm tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý hướng vào việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là lương thực thực phẩm, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu thay cho quan điểm cũ xây dựng cơ cấu sản xuất với hai ngành công nghiệp và nông nghiệp để đẩy mạnh công nghiệp hóa; - quan điểm sử dụng lâu dài cơ cấu nhiều thành phần kinh tế, thay cho quan điểm xúc tiến cải tạo, tập thể hóa xóa bỏ tư hữu - Quan điểm tạo lập cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước thay cho cơ chế kế hoạch pháp lệnh tập trung. Sự hình thành hệ thống quan điểm mới như vậy đã bắt đầu mở ra từ năm 1979 với Nghị quyết TƯ 6 khoá IV, để đến Đại hội VI có thể tổng kết xác định thành hệ thống quan điểm mới.

Hai, Đại hội VI, trong khi xác định quan điểm chính sách mới về kinh tế như vậy, vẫn tiếp tục khẳng định toàn bộ đường lối chung của công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ mà Đại hội IV và V đã quyết định. Từ đó, cũng nói rõ: quan điểm chính sách mới về kinh

tế mà Đại hội đưa ra là phù hợp với chặng đầu thời kỳ quá độ. Trong Văn kiện Đại hội, ba vấn đề mới về quan điểm kinh tế được đặt ở phần thứ hai của Báo cáo chính trị: “Những phương hướng cơ bản của chính sách kinh tế, xã hội” trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ. Về đường lối chung, Đại hội VI đặt nhiệm vụ sau Đại hội cần xúc tiến xây dựng Cương lĩnh hoàn chỉnh cho toàn bộ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ. Đến năm 1989 trên cơ sở tổng kết kinh tế giữa nhiệm kỳ Đại hội, Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành TƯ đã có bước hoàn thiện mới về quan điểm kinh tế, đưa ra định hướng tư tưởng cơ bản của chính sách kinh tế - đó là chính sách mang tư tưởng giải phóng, tinh thần dân chủ và là chiến lược lâu dài. Có thể nói, trong nhiệm kỳ Đại hội VI, về quan điểm chính sách mới trong kinh tế, Đảng đã tạo được bước chuyển biến cơ bản đến tầm đường lối.

Ba, trong những năm gần đây, khi nghiên cứu tổng kết nhìn lại sự đúng, sai của Đảng trong các năm trước Đại hội VI (năm 1975 - 1986) thường có câu hỏi: tại sao ngay từ Đại hội IV (năm 1976) Đảng không sử dụng khả năng phát triển kinh tế thị trường và sử dụng tư sản dân tộc đang có ở miền Nam; trái lại đã tiến hành cải tạo gây tổn thất lớn, để đến Đại hội VI tức là sau 10 năm, lại phải phát triển kinh tế thị trường. Như vậy đã bỏ lỡ thời cơ?

Xin nêu một số gợi ý suy nghĩ:

Vấn đề sử dụng kinh tế thị trường ở miền Nam sau giải phóng, nếu xét riêng việc đó, thì có thể là một khả năng và là khả năng đã được tính đến trong quá trình trù bị Văn kiện Đại hội IV. Nhưng khi đặt trong toàn cảnh tình hình trong nước và quốc tế lúc đó, đặc biệt là đặt trong tổng thể đường lối đối nội và đường lối quốc tế mà Đảng phải xử lý trong khi trù bị Đại hội IV, thì khả năng hiện thực lại rất khác.

Trù bị Đại hội IV trong thời kỳ hệ thống nước xã hội chủ nghĩa tuy đã có phân liệt, nhưng khối SEP do Liên Xô làm trụ cột đang ở thế mạnh; và về đường lối vẫn kiên định mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa theo kinh nghiệm được coi như có tính mẫu mực của Liên Xô. Riêng Việt Nam, nhận thức lý luận và đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa đã hình thành qua thực tế 20 năm ở miền Bắc (từ năm 1955 đến năm 1975) được tổng kết lại, và đang xúc tiến phương án tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý với hy vọng sẽ phát huy được ưu việt của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa đã xây dựng. Trong thời điểm đó, những hoạt động cải tiến quản lý kinh tế trong các nước khối SEP cũng như ở Việt Nam đều được hạn định trong khuôn khổ mô hình kinh tế công hữu và kế hoạch pháp lệnh tập trung, tối kỵ “chủ nghĩa xã hội thị trường”. Việt Nam là một trong số nước luôn luôn kiên định thủy chung gìn giữ đoàn kết quốc tế, đặc biệt là giữ quan hệ hợp tác hữu nghị với Liên Xô; đã và vẫn tiếp tục rất cần sự trợ giúp của Liên Xô trong thời kỳ mới.

Trên thực tế lúc đó, việc trù bị Đại hội IV còn đặt ra trong tình hình xúc tiến nhiệm vụ thống nhất nước nhà về mặt nhà nước, trong đó không thể không định hướng cải tạo xây dựng kinh tế miền Nam theo kinh nghiệm miền Bắc. Lúc ấy chỉ có khả năng thực hiện cải tạo, hợp tác hóa với bước đi và giải pháp phù hợp; không gây tổn thất về lực lượng sản xuất như thực tế đã diễn ra.

Điều bất ngờ đã diễn ra là chỉ trên 2 năm sau Đại hội IV, đến năm 1979 trước những tổn thất trên tất cả các mặt của chính sách kinh tế từ công nghiệp hóa, cải tạo, tập thể hóa, và cơ chế tập trung quan liêu bao cấp; trước áp lực đòi hỏi trói tháo gỡ của nhân dân từ nông thôn đến thành thị, Đảng đã ra Nghị quyết 6 của Ban chấp hành TƯ, bắt đầu khai mở chính sách sử dụng kinh tế hàng hóa

nhiều thành phần. Đặc biệt lưu ý rằng Nghị quyết 6 của TƯ năm 1979 là bước đột phá vượt khuôn khổ mô hình kinh tế cũ: công hữu, phi thị trường. Nay cần thấy thực chất đó là cuộc sửa sai rất lớn từ đường lối kinh tế. Việt Nam có thể đột phá như vậy, là đặt trong xu hướng cải cách kinh tế mới xuất hiện ở Liên Xô và trong khối SEP: trở lại tư tưởng Lênin trong Chính sách kinh tế mới, trong đó cơ bản nhất là phát triển quan hệ thị trường và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Cần nhấn mạnh rằng phải với ngọn cờ tư tưởng Lênin, cộng với thực tế kinh tế theo mô hình cũ ngày càng phát sinh tiêu cực bế tắc nặng nề, Đảng mới có thể mở cuộc đổi mới, sửa sai đến mức đột phá vào nguyên lý cơ bản của mô hình kinh tế cũ. Cuộc khai mở đổi mới của Việt Nam trong 10 năm từ năm 1979 đến năm 1990, luôn đặt trong quan hệ hợp tác hỗ trợ rất mạnh

mẽ của nhiều nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là của Liên Xô trên các mặt: tư vấn về lý luận và chính sách, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý kinh tế với quy mô lớn. Thiếu sự hợp tác hỗ trợ như vậy, Việt Nam không thể thành công như đã có. Trong quan hệ hợp tác hỗ trợ với các nước bạn, những nhà lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam thời đó, là những nhà cách mạng đã từng trải về chính trị, luôn chứng tỏ sự khiêm tốn học hỏi kinh nghiệm của các nước bạn và của thế giới nói chung. Đồng thời đủ bản lĩnh giữ vững độc lập tự chủ, gắn bó máu thịt với nhân dân, nhìn thẳng vào sự thật, tập hợp trí tuệ của tập thể, của xã hội, dũng cảm phát hiện sai lầm và đổi mới, sửa sai một cách có bản lĩnh. Do đó đã thực hiện bước ngoặt thành công về đường lối kinh tế không chỉ trên văn kiện mà quan trọng nhất là trên thực tế trong điều kiện rất khó khăn và phức tạp./.